

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐỨC THỊNH

Số: 941 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đức Thịnh, ngày 14 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày 26/03/2026 của HĐND xã khóa II, kỳ họp thứ 01 về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Đức Thịnh.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND xã, Trưởng các phòng, ban, ngành, và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Lưu VT; KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Đức

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS TW, cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	8	10
Tổng số thu	477.816.383	93.219.470	384.596.913	Tổng số chi	366.559.142		366.559.142
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	477.816.383	93.219.470	384.596.913	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	366.559.142		366.559.142
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	14.975.185		14.975.185	1. Chi đầu tư phát triển	134.631.254		134.631.254
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	143.459.287	93.219.470,8	50.640.467	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên	225.210.526,3		225.210.526,3
4. Thu kết dư năm trước	524.298		524.298	4. Chi viện trợ			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.764.379		1.764.379	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			
6. Thu viện trợ				6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	317.093.234		316.692.584	7. Chi chuyển giao ngân sách cấp trên	744.650		744.650
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	200.910.138		200.910.138	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	5.972.711,7		5.972.711,7

- Bổ sung có mục tiêu	115.782.446		115.782.446	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	400.650						
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	18.037.770		18.037.770				
- Bội chi = chi - thu ¹							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh ¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc) ¹			

Phụ biểu: 02

Đơn vị tính: 1.000 đồng

[illegible]

[illegible]

I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	211.461.858	211.461.858	316.692.584	0	316.692.584	0	316.692.584	150	150
1	Bổ sung cân đối	195.398.134	195.398.134	200.910.138		200.910.138,0		200.910.138	103	103
2	Bổ sung có mục tiêu	16.063.724,0	16.063.724,0	115.782.446		115.782.446,1		115.782.446	721	721
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			0						
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			400.650		400.650	400.650			
D	THU CHUYỂN NGUỒN		1.764.379,1	1.764.379		1.764.379,1		1.764.379,1		100
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		524.297,7	524.298		524.297,7		524.297,7		100

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Phụ biểu: 03

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	TỔNG SỐ (A+B+C)	277.732.492	277.406.716	366.559.142	0	366.559.142	132	132
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	277.732.492	277.406.716	365.814.492	0	365.814.492	132	132
I	Chi đầu tư phát triển	54.775.776	54.450.000	134.631.254	0	134.631.254	246	247
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác và chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực							
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	25.450.000	25.450.000	64.265.045		64.265.045		
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	500.000	500.000	0				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	500.000	500.000	169.476		169.476		
1.6	Chi Văn hóa thông tin	250.000	250.000	217.925		217.925		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình	250.000	250.000					
1.8	Chi Thể dục thể thao							
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	500.000	500.000					

1.10	Chi các hoạt động kinh tế	14.000.000	14.000.000	59.034.102		59.034.102		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	12.500.000	12.500.000	9.923.398		9.923.398		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	500.000	500.000	1.021.308		1.021.308		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	325.776						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật							
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương							
4	Chi đầu tư phát triển khác	0	0					
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên	222.956.716	222.956.716	225.210.526,3	0	225.210.526,3	101	101
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	1.548.751	1.548.751	1.584.941		1.584.941		
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	313.863	313.863	340.163		340.163		
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	142.299.421	142.299.421	121.361.092		121.361.092		
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	100.000	100.000	0				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	160.250	160.250	85.250		59.250		
2.6	Chi Văn hóa thông tin	453.876	453.876	1.114.552		1.114.552		

2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	195.620	195.620	0		0	
2.8	Chi Thể dục thể thao	241.410	241.410	0		0	
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	1.858.000	1.858.000	1.411.331		1.411.331	
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	10.061.618	10.061.618	5.264.656		5.264.656	
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.197.376	46.197.376	68.543.461,3		68.543.461,3	
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	17.830.158	17.830.158	25.531.080		25.531.080	
2.13	Chi khác	1.696.373	1.696.373	0		0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
V	Chi viện trợ						
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ						
VII	Chi chuyển nguồn			5.972.711,7		5.972.711,7	
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			0			
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0			
1	Bổ sung cân đối			0			
2	Bổ sung có mục tiêu			0			
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			0			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			0			
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			744.650		744.650	